



Số: 38640
ĐẾN Ngày: 10/11/19
Chuyến: NY-1234
Lưu hồ sơ số:

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014
I./ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		179 947 416 295	184 541 029 537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16 760 187 771	9 093 629 789
1. Tiền	111	V.01	16 760 187 771	9 093 629 789
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2 500 000 000	7 741 240 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	2 500 000 000	7 741 240 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		44 067 513 144	42 779 087 450
1. Phải thu khách hàng	131		33 023 133 397	30 154 216 429
2. Trả trước cho người bán	132		10 491 443 749	11 943 008 201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 233 367 713	1 362 294 535
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(680 431 715)	(680 431 715)
IV. Hàng tồn kho	140		114 985 718 292	123 420 378 143
1. Hàng tồn kho	141	V.04	115 756 024 925	123 420 378 143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(770 306 633)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 633 997 088	1 506 694 155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		287 248 954	595 871 632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	965 792 588	713 766 977
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác			380 955 546	197 055 546
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		46 344 252 801	44 155 871 068
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34 733 097 135	32 378 096 827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22 805 430 335	20 629 192 527
- Nguyên giá	222		47 397 299 002	42 763 870 694
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24 591 868 667)	(22 134 678 167)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 675 666 800	11 748 904 300
- Nguyên giá	228		12 156 516 280	12 255 516 280
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(480 849 480)	(506 611 980)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	252 000 000	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10 976 650 577	11 524 671 423
1. Đầu tư vào công ty con	251		21 872 000 000	21 872 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(10 895 349 423)	(10 347 328 577)
V. Tài sản dài hạn khác	260		634 505 089	253 102 818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	626 505 089	245 102 818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		8 000 000	8 000 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		226 291 669 096	228 696 900 605



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của

Mercedes-Benz Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		128 204 866 715	141 256 808 446
I. Nợ ngắn hạn	310		128 204 866 715	141 256 808 446
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	68 854 578 184	94 186 971 186
2. Phải trả người bán	312		46 629 602 394	30 416 872 253
3. Người mua trả tiền trước	313		8 667 627 168	12 453 951 015
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	635 678 735	1 541 874 445
5. Phải trả người lao động	315		1 415 896 238	1 034 207 790
6. Chi phí phải trả	316	V.17	188 615 675	644 935 584
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 812 868 321	977 996 173
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B/= NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		98 086 802 381	87 440 092 159
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	98 086 802 381	87 440 092 159
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111 161 690 000	111 161 690 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		635 620 600	635 620 600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1 092 211 052	1 092 211 052
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 217 010 190	3 217 010 190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(18 019 729 461)	(28 666 439 683)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		226 291 669 096	228 696 900 605

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Giám Đốc Tài Chính

CHU THỊ NGỌC HUYỀN

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc

ĐỖ TIỀN DŨNG



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
 Tel: (84-9) 3 5120026 - 3 5126643. Fax: (84-9) 3 5120025
 NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
 NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Vô Văn Kiệt:
 2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
 Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
 Tel: (84-9) 375 28 375
 Fax: (84-9) 375 28 376
 www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

II./ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	305 145 741 190	179 076 636 337	838 132 928 696	396 735 708 438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		57 506 143	63 333 093	148 866 235	63 353 093
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		305 088 235 047	179 013 303 244	837 984 062 461	396 672 355 345
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	293 187 696 963	173 556 283 790	811 943 426 273	378 995 362 594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11 900 538 084	5 457 019 454	26 040 636 188	17 676 992 751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8 999 715	189 254 360	166 169 718	490 601 988
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 017 608 744	1 370 068 651	3 937 437 964	7 643 455 400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 011 241 397	1 370 065 181	3 383 049 771	5 356 934 816
8. Chi phí bán hàng	24		4 524 917 345	3 079 539 475	13 455 468 613	10 546 344 991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 865 723 317	1 318 299 039	6 180 917 084	5 816 621 856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4 501 288 393	(121 633 351)	2 632 982 245	(5 838 827 508)
11. Thu nhập khác (*)	31		7 179 292 991	6 452 195 726	22 495 433 332	15 845 263 515
12. Chi phí khác	32		6 934 647 711	5 064 226 427	14 481 705 355	7 706 163 037
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		244 645 280	1 387 969 299	8 013 727 977	8 139 100 478
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4 745 933 673	1 266 335 948	10 646 710 222	2 300 272 970
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4 745 933 673	1 266 335 948	10 646 710 222	2 300 272 970
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu so sánh năm trước là số liệu đã kiểm toán.

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Giám Đốc Tài Chính

CHU THỊ NGỌC HUYỀN

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 1 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám Đốc

ĐỖ TIẾN DŨNG



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P. An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 375
www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****Dạng Dầy Đủ**
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10 646 710 222	2 300 272 970
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	2 431 428 000	1 646 081 160
- Các khoản dự phòng	03	1 318 327 479	2 197 667 943
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(57 675 350)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	160 854 046	(937 170 175)
- Chi phí lãi vay	06	3 383 049 771	5 356 934 716
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	17 882 694 168	10 563 786 614
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1 724 351 305)	15 368 339 284
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6 894 046 588	(32 015 503 000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	14 033 467 795	51 954 482
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(72 779 593)	(789 559 347)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3 383 049 771)	(7 643 455 400)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(34 300 462)	(625 042 513)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(1 656 828 852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33 595 727 420	(16 746 308 732)
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(20 899 640 699)	(5 907 417 005)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	7 095 454 545	8 005 955 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7 050 000 000)	(4 600 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10 091 240 000	2 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166 169 718	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10 596 776 436)	(501 462 005)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	275 114 476 919	269 610 196 573
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(290 446 869 921)	(250 614 939 703)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15 332 393 002)	18 995 256 870
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	7 666 557 982	1 747 486 133
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9 093 629 789	9 395 525 629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16 760 187 771	11 143 011 762

Ghi chú: Số liệu so sánh năm trước là số liệu đã được kiểm toán

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Giám Đốc Tài Chính

CHU THỊ NGỌC-HUYỀN

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 23 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc

ĐỖ TIẾN DUNG



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Vô Vén Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1) Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2) Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.

3) Ngành nghề kinh doanh :

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô.
- Đại lý mua bán ô tô và phụ tùng các loại.
- Lắp ráp mới thùng xe các loại.
- Mua bán và cho thuê ô tô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô.
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ.
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô.
- Cho thuê xe ô tô, vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản (bổ sung).

II./ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1) Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III./ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1) Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3) Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2) Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền (nguyên vật liệu), giá đích danh (hàng hóa) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5) Tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 05 đến 25 năm
Máy móc và thiết bị	Từ 05 đến 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 05 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 03 đến 10 năm

6) Tài sản cố định vô hình :

*Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 04 năm.

*Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

7) Đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8) Chi phí trả trước dài hạn :**a) Công cụ, dụng cụ :**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

b) Chi phí khác :

Gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, ... được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 02 năm.

9) Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận giữa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10) Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ :

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11) Cổ tức :

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12) Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :

- 30/09/2014 : 21.245 VND/USD

14) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15) Bên liên quan :

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	2 086 433 460	5 181 102 645
Tiền gửi ngân hàng	14 673 754 311	3 912 527 144
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	16 760 187 771	9 093 629 789

2) Đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	2 500 000 000	7 741 240 000
Trong đó: Công ty CP Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	2 500 000 000	3 491 240 000
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ		4 250 000 000
Cộng	2 500 000 000	7 741 240 000

3) Phải thu khách hàng :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền bán xe	25 166 269 961	17 672 079 961
Phải thu tiền sửa chữa & các dịch vụ khác	7 856 863 436	12 482 136 468
Cộng	33 023 133 397	30 154 216 429

4) Trả trước cho người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty TNHH Nhựa Phước Thành	9 842 651 310	10 391 446 839
Các Nhà cung cấp khác	648 792 439	1 551 561 362
Cộng	10 491 443 749	11 943 008 201

5) Các khoản phải thu khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cho vay dự thu	1 139 038 531	1 139 038 531
Các khoản khác	94 329 182	223 256 004
Cộng	1 233 367 713	1 362 294 535

6) Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	19 793 182 439	17 001 929 449
Công cụ, dụng cụ	10 451 607	71 437 507
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1 572 067 503	1 576 935 997
Hàng hóa	94 380 323 376	96 690 268 172
Hàng gửi đi bán	-	8 079 807 018
Cộng	115 756 024 925	123 420 378 143

7) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	(600 000 000)	-
Hàng hóa	(170 306 633)	-
Cộng	(770 306 633)	-

8) Chi phí trả trước ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CP SXKD trong quý	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	200 265 114	26 186 386	(226 451 500)	-
Công cụ dụng cụ	0	257 949 000	(257 949 000)	-
Chi phí khác	395 606 518	1 467 533 573	(1 575 891 137)	287 248 954
Cộng	595 871 632	1 751 668 959	(2 060 291 637)	287 248 954

9) Tài sản ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	380 955 546	197 055 546
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	380 955 546	197 055 546

10) Thuế GTGT được khấu trừ:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	0	-
Cộng	-	-

11) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Tài sản cố định	Cộng
Nguyên giá số đầu kỳ	16 655 983 385	9 917 215 996	14 912 788 352	971 648 104	306 234 877	42 763 870 694
Mua sắm mới	48 510 000	1 680 055 271	20 528 551 124			22 257 116 395
Thanh lý, nhượng bán			(17 623 688 087)			(17 623 688 087)
Số cuối quý	16 704 493 365	11 597 271 267	17 817 651 389	971 648 104	306 234 877	47 397 299 002
Giá trị hao mòn đầu kỳ	13 652 727 854	5 828 853 481	1 477 789 281	869 072 674	306 234 877	22 134 678 167
Khấu hao trong kỳ	724 553 464	1 526 772 675	2 108 918 360	102 578 287		4 460 820 786
Thanh lý, nhượng bán			(2 003 630 286)			(2 003 630 286)
Số cuối quý	14 377 281 318	7 355 626 156	1 581 077 355	971 648 961	306 234 877	24 591 868 667
Giá trị còn lại đầu kỳ						
Số cuối quý	2 327 212 047	4 241 645 111	2 753 806 858	2 753 806 858	-	22 805 430 335

12) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trích khấu hao lũy kế	Số cuối quý
Quyền sử dụng đất	11 646 416 800			11 646 416 800
Phần mềm quản lý Asia	102 487 500	(55 687 500)	(17 550 000)	29 250 000
Cộng	11 748 904 300	(55 687 500)	(17 550 000)	11 675 666 800

13) Đầu tư tài chính dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	21 872 000 000	21 872 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10 895 349 423)	(10 347 328 577)
Cộng	10 976 650 577	11 524 671 423

14) Tài sản dài hạn khác - ký quỹ, ký cược dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	626 505 089	245 102 818
Ký quỹ, ký cược dài hạn	8 000 000	8 000 000
Cộng	634 505 089	253 102 818

15) Vay và nợ ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	58 854 578 184	89 186 971 186
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC	35 086 091 725	59 208 103 530
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Techcombank Thanh Đa	23 768 486 459	6 493 318 620
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HD Bank		23 485 549 036
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	10 000 000 000	5 000 000 000
- Kỳ phiếu nội bộ	0	5 000 000 000
- Vay tổ chức/cá nhân	10 000 000 000	-
Cộng	68 854 578 184	94 186 971 186

* Khoản vay Ngân hàng dùng để kinh doanh mua bán xe ô tô, khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa là xe ô tô

16) Phải trả người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Xe)	37 646 658 464	20 080 298 458
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Phụ tùng)	8 746 734 920	9 784 544 221
Các nhà cung cấp khác	236 209 010	552 029 574
Cộng	46 629 602 394	30 416 872 253

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM
MST: 0302000126

THUYẾT MINH BCTC**QUÝ 3 NĂM 2014****17) Người mua trả tiền trước:**

* Khách hàng ứng trước tiền mua xe.

18) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1 485 973 727	86 877 728 663	87 728 023 655	635 678 735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	34 300 462	(34 300 462)
Thuế thu nhập cá nhân	(16 762 055)	426 254 949	685 963 146	(276 470 252)
+ Thuế TNCN thường xuyên	55 900 718	343 545 949	593 883 738	(194 437 071)
+ Thuế TNCN không thường xuyên	(72 662 773)	82 709 000	92 079 408	(82 033 181)
Tiền thuê đất & thuế khác	(641 104 204)	70 000 000	83 917 670	(655 021 874)
Cộng	1 541 874 445	87 373 983 612	88 532 204 933	635 678 735

19) Phải trả người lao động

Lương còn phải trả.

20) Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi vay		129 264 408
Chi phí lãi trả chậm MBV		40 830 280
Chi phí thuê phần mềm MBV	100 000 000	82 131 050
Chi phí khác	88 615 675	392 709 846
Cộng	188 615 675	644 935 584

21) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Đoàn phí	170 673 070	58 533 681
Nhận ký quỹ ngắn hạn	200 000 000	250 000 000
Tiền thuê kho phải trả Samco	383 000 000	383 000 000
Hàng thừa chờ xử lý	12 640 835	12 640 835
Chi trả cổ tức năm 2009	86 875 200	86 875 200
Các khoản khác	959 679 216	186 946 457
Cộng	1 812 868 321	977 996 173

22) Vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	111 161 690 000	635 620 600	1 092 211 052	3 217 010 190	(28 666 439 683)	87 440 092 159
Phân phối các quỹ trong kỳ						0
Lợi nhuận trong kỳ					10 646 710 222	10 646 710 222
Chia cổ tức trong kỳ						0
Chi trong kỳ						0
Vốn tăng trong kỳ						0
Thặng dư vốn cổ phần						0
Số dư cuối quý	111 161 690 000	635 620 600	1 092 211 052	3 217 010 190	(18 019 729 461)	98 086 802 381

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	36 277 240 000	36 277 240 000
Vốn góp của các cổ đông khác	74 884 450 000	74 884 450 000
Thặng dư vốn cổ phần	635 620 600	635 620 600
Cộng	111 797 310 600	111 797 310 600

Cổ phiếu (đang lưu hành với mệnh giá là 10.000VND/CP).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANHĐịa chỉ: 10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM
MST: 0302000126**THUYẾT MINH BCTC****QUÝ 3 NĂM 2014**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11 116 169	11 116 169
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11 116 169	11 116 169
- Cổ phiếu phổ thông	11 116 169	11 116 169
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 116 169	11 116 169
- Cổ phiếu phổ thông	11 116 169	11 116 169
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, tham gia liên

* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình hoạt động kinh doanh.
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu:	305 145 741 190	179 076 636 337
- Doanh thu bán xe ô tô	279 695 041 511	153 834 618 319
- Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng	25 269 677 984	25 195 542 082
- Doanh thu khác	181 021 695	46 475 936
Các khoản giảm trừ doanh thu	57 506 143	63 333 093
Doanh thu thuần	305 088 235 047	179 013 303 244

2) Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng giá vốn:	293 187 696 963	173 556 283 790
- Giá vốn bán xe ô tô	269 912 066 411	151 556 825 469
- Giá vốn sửa chữa, bán phụ tùng	23 263 563 772	21 905 965 107
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	17 514 716 979	16 909 569 863
+ Chi phí nhân công trực tiếp	981 252 689	1 001 979 676
+ Chi phí sản xuất chung	4 767 594 104	3 994 415 568
- Giá vốn khác	12 066 780	93 493 214

3) Doanh thu tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	8 999 715	5 480 212
- Lãi cho vay vốn		183 774 148
- Lãi phạt quá hạn thanh toán		-
- Doanh thu tài chính khác		-
Cộng	8 999 715	189 254 360

4) Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Trả lãi tiền vay	1 011 241 397	1 370 065 181
- Dự phòng đầu tư vào Cty con		
- Chi phí tài chính khác	6 367 347	3 470
Cộng	1 017 608 744	1 370 068 651

5) Chi phí bán hàng:

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1 666 431 190	1 182 483 377
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91 980 569	12 608 376
- Chi phí khấu hao TSCĐ	593 854 765	14 540 868
- Chi phí ngân hàng	66 008 730	34 417 809
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	966 060 201	772 386 935
- Chi phí khác	1 140 581 890	1 063 102 110
Cộng	4 524 917 345	3 079 539 475

6) Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	987 960 458	611 840 279
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	110 136 360	47 390 494
- Chi phí khấu hao TSCĐ	164 598 659	60 947 988
- Thuế, phí và lệ phí	77 000 000	39 393 939
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41 255 437	28 498 621
- Chi phí bằng tiền khác	484 772 403	530 227 718
Cộng	1 865 723 317	1 318 299 039

7) Thu nhập khác:

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	7 095 454 545	4 692 318 636
Thu nhập từ các khoản khác	83 838 446	1 759 877 090
Cộng	7 179 292 991	6 452 195 726

8) Chi phí khác:

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý TSCĐ	6 934 600 499	5 039 732 416
- Chi phí phạt thuế, truy nộp thuế		
- Chi phí khác	47 212	24 494 011
Cộng	6 934 647 711	5 064 226 427

9) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17 872 340 307	17 157 584 896
- Chi phí nhân công	5 100 069 336	3 918 419 505
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 371 425 931	501 292 835
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 671 758 200	2 303 770 191
- Chi phí khác	2 463 207 430	2 348 924 446
Cộng	29 478 801 204	26 229 991 873

VII./ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1) Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám Đốc

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	406 200 000	393 119 356
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	16 038 000	18 536 490
Cộng	422 238 000	411 655 846

2) Chính sách kế toán

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày

15/02/2005, Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 21/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006 như sau:

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.
- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- VAS 28 Bảo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến

3) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn	Đại diện vốn Nhà nước
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Công ty con

* Công nợ phải thu với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	3 910 324 370	5 420 069 740
Phải thu tiền sửa chữa xe	271 285 839	746 977 309
Phải trả tiền sửa chữa, bảo dưỡng xe	-	42 813 900
Phải thu tiền cho vay	2 500 000 000	3 491 240 000
Phải thu tiền lãi cho vay	1 139 038 531	1 139 038 531
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	0	4 250 000 000
Cho vay	0	4 250 000 000
Cộng	3 910 324 370	9 670 069 740

4) Một số thuyết minh khác

* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Quý 3/2014 tăng 8,44% so với Quý 2/2014 và tăng 274,78% so với Quý 3/2013 do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng hàng hóa bán ra trong quý 3 năm 2014 tăng làm doanh thu của quý 3 năm 2014 tăng 2,88% so với quý 2 năm 2014 và tăng 70,43% so với quý cùng kỳ năm trước..
- Chi phí tài chính của quý 3 năm 2014 giảm 41,41% so với quý 2 năm 2014 và giảm 25,73% so với quý 3 năm 2013.

Người lập

PHẠM HỒNG NGỌC

Giám Đốc Tài Chính

CHU THỊ NGỌC HUYỀN

TP. HCM, Ngày 23 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc

ĐỖ TIẾN DŨNG